

Châu Ngọc Hồ

YÊU CẦU KỸ THUẬT

SỬA CHỮA PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐỘI XE VẬN TẢI HÀNG HÓA (XE TẢI VÀ ĐẦU KÉO LOẠI)

ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ

**РЕМОНТ ТРАНСПОРТНЫХ СРЕДСТВ АВОПАРКА ГРУЗОПЕРЕВОЗОК
(ГРУЗОВЫЕ АВТОМОБИЛИ И СЕДЕЛЬНЫЕ ТЯГАЧИ РАЗЛИЧНЫХ
ТИПОВ)**

**1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI SỬ DỤNG / ЦЕЛЬ И ОБЛАСТЬ
ИСПОЛЬЗОВАНИЯ:**

1.1. Mục đích / Цель использования:

- Bảo dưỡng, sửa chữa và khắc phục phương tiện vận tải hàng hóa đảm bảo thiết bị luôn hoạt động an toàn, ổn định và hiệu quả, đồng thời kéo dài tuổi thọ, giảm rủi ro hỏng hóc đột xuất phục vụ cho nhu cầu sản xuất của LD Việt – Nga Vietsovpetro.

Техническое обслуживание и устранение неисправностей грузового автотранспорта с целью обеспечения безопасной, стабильной и эффективной работы оборудования, продления срока службы, снижения риска внезапных поломок — в интересах производственных потребностей Совместного предприятия Вьетнам – Россия «Вьетсовпетро»

1.2. Đặc điểm kỹ thuật dịch vụ / Техническая спецификация услуг:

№	Đối tượng thực hiện dịch vụ <i>Объект для выполнения услуг</i>	Năm sản xuất Год выпуска	Ghi chú <i>Примечание</i>
1	Xe tải Kamaz 11T BKS:72LD 0873 <i>Грузовой автомобиль 11 тонн BKS: 72LD 0873</i>	2005	Theo biên bản đánh giá tình trạng/ <i>Согласно акту оценки состояния</i>
2	Xe tải Kamaz 11T BKS: 72LD 0879	2005	Theo biên bản đánh giá

	<i>Грузовой автомобиль 11 тонн BKS: 72LD 0879</i>		<i>tình trạng/ Согласно акту оценки состояния</i>
3	<i>Rơ moóc BKS:72R 00007 Прицеп BKS:72R 00007</i>	2009	<i>Theo biên bản đánh giá tình trạng/ Согласно акту оценки состояния</i>
4	<i>Xe cầu bánh lốp Tadano 70T BKS:72LD 1154 Автокран на пневмоколёсном ходу Tadano 70T гос. номер 72LD 1154</i>	1995	<i>Theo biên bản đánh giá tình trạng/ Согласно акту оценки состояния</i>

1.3. Điều kiện môi trường làm việc / *Условия рабочей среды:*

- Khí hậu môi trường biển, nhiệt đới nóng ẩm/ *Морская среда, жаркий, влажный тропический климат;*
- Nhiệt độ môi trường 30°C – 40°C / *Температура среды 30°C – 40°C;*
- Độ ẩm tương đối đến 95% / *Относительная влажность – до 95%.*

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ / **ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ К УСЛУГЕ**

2.1. Phạm vi cung cấp dịch vụ: như phụ lục 1 – Phạm vi cung cấp dịch vụ kèm theo/ *Объем предоставляемых услуг: согласно Приложению 1 — Объем предоставляемых услуг», прилагаемому к настоящему документу.*

2.2. Phương tiện sau khi bảo dưỡng phải đảm bảo duy trì hoạt động bình thường, ổn định ở mọi chế độ vận hành.

После технического обслуживания транспортное средство должно обеспечивать нормальную и стабильную работу во всех режимах эксплуатации

2.3. Trong quá trình thực hiện công việc nếu phát hiện các chi tiết hư hỏng hoặc không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật nhà thầu phải thông báo cho đơn vị chủ quản để đưa vào kế hoạch sửa chữa và chỉ được thực hiện sửa chữa khi có sự đồng ý của đơn vị chủ quản thiết bị/

В процессе выполнения работ, при обнаружении повреждённых деталей или несоответствия техническим требованиям, подрядчик обязан уведомить ответственное подразделение для включения в план ремонта и может приступать к ремонтным работам только после получения согласия от ответственного подразделения, управляющего оборудованием

2.4. Các chi tiết sau khi bảo dưỡng, thay thế nhà thầu phối hợp với XNDV kiểm tra và lập biên bản nghiệm thu.

После обслуживания и замены деталей подрядчик совместно с ПОСОМ проводит проверку и составляет акт приёмки.

2.5. Thời hạn bảo hành: 12 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu giữa các bên.

Срок гарантии: 12 месяцев с даты подписания акта приемки

2.6. Địa điểm thực hiện dịch vụ: tại gara của nhà thầu.

Место выполнения услуги: в гараже подрядчик.

3. YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG DỊCH VỤ / ТРЕБОВАНИЯ К ОБЪЕМУ УСЛУГИ

- Nhà thầu cam kết cung cấp trọn gói dịch vụ bao gồm các vật tư chính và vật tư tiêu hao (như nước làm mát, giẻ lau...) như danh mục công việc đính kèm.

Подрядчик обязуется обеспечить комплексное оказание услуг, включая основные материалы и расходные материалы (такие как охлаждающая жидкость, ветошь и т. п.), в соответствии с прилагаемым перечнем работ.

4. YÊU CẦU ĐỐI VỚI VẬT TƯ KÈM THEO DỊCH VỤ/ ТРЕБОВАНИЯ К МТР ДЛЯ УСЛУГИ:

4.1. Hàng hóa phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ rõ ràng được quy định trong phạm vi công việc. Nếu chào hàng cung cấp hàng hoá có ký mã hiệu và nhà sản xuất khác, nhà thầu cần cung cấp tài liệu kỹ thuật để chứng minh sự phù hợp và chất lượng hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn so với loại hàng hóa được yêu cầu trong đơn hàng.

Товары должны соответствовать установленным стандартам, номенклатуре, маркировке и иметь ясное происхождение, указанное в объёме работ. В случае предложения поставки товаров с иной маркировкой и от другого производителя подрядчик обязан предоставить техническую документацию, подтверждающую соответствие и качество товаров, эквивалентных или превосходящих по сравнению с товарами, указанными в заявке.

4.2. Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, được sản xuất không trước Quý 4 năm 2025;

МТР 100% новые, не использовались, произведены не ранее квартала 2025 года.

4.3. Vật tư, thiết bị kèm theo dịch vụ phải được kiểm tra trước khi đưa vào lắp đặt (lập biên bản).

МТР, оборудование сопровождающие услугу, должны быть проверены передонтожом (составить акт)

5. YÊU CẦU KỸ THUẬT CƠ BẢN ĐỐI VỚI TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ TIÊU HAO DO NHÀ THẦU CUNG CẤP ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ / ОСНОВНЫЕ ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ОБОРУДОВАНИЯМ,

ИНСТРУМЕНТАМ, РАСХОДНЫМ МТР, ПРЕДОСТАВЛЯЕМЫМ ПОДРЯДЧИКОМ ДЛЯ ВЫПОЛНЕНИЯ РАБОТ

- 5.1. Trang thiết bị, dụng cụ phải ở trong tình trạng kỹ thuật hoàn hảo, có đầy đủ chứng chỉ kiểm định/hiệu chuẩn theo quy định. (Chứng minh bằng danh mục các trang thiết bị đính kèm)

Оборудования и инструменты должны находиться в идеальном техническом состоянии и иметь все необходимые сертификаты проверки/калибровки в соответствии с действующими нормами. (подтверждающие перечнем прикрепленного оборудования)

- 5.2. Vật tư tiêu hao do nhà thầu sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ phải phù hợp với các hạng mục công việc, đúng chủng loại, chất lượng, được phép sử dụng theo quy định của pháp luật.

Расходные МТР, используемые подрядчиком в процессе оказания услуги, должны соответствовать видам работ, быть правильным по типу и качеству, а также быть разрешенным к использованию в соответствии с законодательством.

6. YÊU CẦU NĂNG LỰC ĐỐI VỚI NHÀ THẦU / ТРЕБОВАНИЯ К ВОЗМОЖНОСТИ ПОДРЯДЧИКА

- 6.1. Nhà thầu có giấy phép hoạt động kinh doanh phù hợp với công việc bảo dưỡng, sửa chữa xe tải hoặc đầu kéo hoặc xe cẩu bánh lốp các loại (chứng minh bằng hồ sơ, giấy tờ đính kèm).

Подрядчик имеет лицензию на осуществление предпринимательской деятельности, соответствующую работам по техническому обслуживанию и ремонту грузовых автомобилей, седельных тягачей и всех типов автомобильных кранов на пневмоколёсном ходу (подтверждается документами, приложенными к заявке)

- 6.2. Nhà thầu phải có hồ sơ chứng minh trong vòng 3 năm gần đây đã từng thực hiện và hoàn thành được nghiệm thu ít nhất 02 hợp đồng hoặc 01 dự án về bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt xe tải, đầu kéo.

Подрядчик должен иметь документы, подтверждающие, что за последние 3 года он выполнил и прошёл приёмку как минимум по двум договорам или одному проекту по техническому обслуживанию, ремонту и установке грузовых автомобилей и седельных тягачей

- 6.3. Nhà thầu có nhân lực trình độ, tay nghề, kinh nghiệm phù hợp với công việc bảo dưỡng xe tải hoặc xe đầu kéo (chứng minh bằng hồ sơ năng lực, bằng cấp, chứng chỉ có chứng thực đính kèm).

Подрядчик должен иметь персонал с квалификацией, профессиональными навыками и опытом, соответствующими работам по техническому обслуживанию грузовых автомобилей или седельных тягачей

(подтверждается профилем компании, дипломами и заверенными сертификатами, приложенными к документам)

- Trưởng nhóm phải có trình độ đại học trở lên tốt nghiệp chuyên ngành cơ khí, điện điều khiển, có ít nhất 3 năm kinh nghiệm, có chứng chỉ kiểm tra hoặc sửa chữa thiết bị nâng.

Руководитель группы должен иметь высшее образование по специальности "механика" или "электроуправление", обладать опытом работы не менее 3 лет, а также иметь сертификат на проведение проверки или ремонта подъемного оборудования

- Đội ngũ thực hiện công việc phải có tối thiểu 02 người là công nhân lành nghề, có bậc từ 3/7 trở lên (*điện, điện tự động hóa, cơ khí...*) có kinh nghiệm trong công tác thi công, bảo dưỡng, sửa chữa xe tải hoặc xe đầu kéo (*chứng minh bằng hồ sơ năng lực, bằng cấp, chứng chỉ có chứng thực đính kèm*).

В бригаде, выполняющей работу, должно быть не менее 4 квалифицированных рабочих с разрядом 3/7 и выше (строительство, сварка, электричество, автоматизация, механика...) имеет опыт в выполнении работ по монтажу, техническому обслуживанию и ремонту грузовых автомобилей или седельных тягачей (подтверждается прилагаемыми документами о потенциале, дипломами, сертификатами)

- Toàn bộ đội ngũ kỹ thuật thực hiện dịch vụ phải có chứng nhận huấn luyện ATVSLĐ nhóm 3 theo quy định của nghị định 44/2016/NĐ-CP và có đủ sức khỏe để thực hiện công việc.

Весь технический персонал для выполнения услуг должен иметь сертификат о прохождении обучения по охране труда группы 3, в соответствии с положениями Постановления 44/2016/NĐ-CP и быть достаточно здоровым, для выполнения работ.

- 6.4. Nhà thầu phải có khả năng điều động nhân sự ngay (trong vòng 2 ngày) khi có sự cố liên quan đến công việc trong thời gian bảo hành dịch vụ/ *Подрядчик должен иметь возможность срочного отправления персонала (в течение 1 дня) при возникновении инцидента, связанного с ремонтом и обслуживанием системы трубопроводов для водоснабжения в течение гарантийного срока (если причиной не является внешним воздействием).*

7. THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ / СРОК ВЫПОЛНЕНИЯ УСЛУГИ

Thời gian thực hiện dịch vụ: trong **vòng 30** ngày làm việc, kể từ ngày Ký hợp đồng và ban giao phương tiện cho đến ngày HAI BÊN ký biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. / *Срок выполнения услуги: в течение 30 рабочих дней с даты подписания контракта и передачи техники до даты подписания СТОРОНАМИ акта приёмки завершённых работ для ввода в эксплуатацию.*

8. TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU / *ОТВЕТСТВЕННОСТЬ ПОДРЯДЧИКА*

Nhà thầu cam kết thực hiện đầy đủ các trách nhiệm sau khi thực hiện dịch vụ /

Подрядчик обязуется полностью выполнить следующие обязанности при выполнении услуги:

- 8.1. Phối hợp với XNDV (*Đội trưởng đội VCHH&PTTBCD, Phòng KTVT*) khảo sát, lập kế hoạch thực hiện công việc bảo dưỡng cầu bánh lốp trình lãnh đạo XNDV phê duyệt.

Совместно с ПОСОМ (начальником Морского Порта, МТО) обследовать и составить план проведения технического обслуживания, ремонта и отчистка системы подземных водопроводов для представления руководству ПОСОМ на утверждение;

- 8.2. Lập bảng tiến độ thực hiện dịch vụ / *Составить график выполнения услуги;*

- 8.3. Nhà thầu lập danh mục vật tư cần thay thế theo từng hạng mục công việc đảm bảo đủ số lượng (như danh mục công việc đính kèm)

Подрядчик составляет перечень материалов, подлежащих замене по каждому виду работ, с обеспечением достаточного количества (согласно прилагаемому перечню работ).

- 8.4. Cung cấp danh mục các phương tiện, trang thiết bị dụng cụ phù hợp để thực hiện dịch vụ, ghi rõ tên gọi, số lượng, chủng loại, mục đích sử dụng và phải đảm bảo an toàn, còn trong thời hạn kiểm định/hiệu chuẩn.../

Предоставить список подходящих средств, оборудования и инструментов для выполнения услуги с четким указанием наименования, количества, типа, цели использования; срок поверки/калибровки не истек...

- 8.5. Cung cấp danh sách các nhân sự tham gia thực hiện công việc dịch vụ, kèm theo chứng chỉ chuyên môn do cơ quan có thẩm quyền cấp (*bản copy có xác nhận của nhà thầu cung cấp dịch vụ*) /

Предоставить список сотрудников, участвующих в оказании услуг, с приложением копии сертификатов о профессиональной квалификации, заверенных поставщиком услуг.

- 8.6. Trước khi thực hiện công việc, Nhà thầu phải thông báo lịch làm việc cho - XN Dịch vụ, tối thiểu trước 3 ngày làm việc / *До начала работ, подрядчик должен сообщить график работы Начальнику Морского порта минимум за 3 дня до начала выполнения работ.*

- 8.7. Cùng với XNDV thực hiện các thủ tục hành chính và thủ tục cần thiết khác (*giấy phép ra vào Cảng, Biên bản bàn giao mặt bằng, giấy phép sinh lửa nếu có, ...*) phù hợp theo quy định để tiến hành công việc.

Совместно с ПОСОМ выполнять административные процедуры и другие необходимые процедуры (разрешение на вход в порт, протокол передачи площадки для обслуживания (Акт сдачи площадки), разрешение на огневые работы,...) в соответствии с правилами проведения работ.

- 8.8. Thực hiện đầy đủ các hạng mục, nội dung công việc dịch vụ và đảm bảo chất lượng, tiến độ như danh mục công việc kèm theo.

Полностью выполнить все элементы услуги, а также обеспечить качество и прогресс работ, как указано в прилагаемом списке работ.

- 8.9. Nhà thầu cam kết chấp hành nghiêm các nội quy, quy định về an toàn lao động của LD Việt-Nga Vietsovpetro / *Подрядчик обязуется строго соблюдать правила и нормы по охране труда СП Вьетсовпетро.*

9. TRÁCH NHIỆM CỦA VIETSOVPETRO / ОТВЕТСТВЕННОСТЬ ВЬЕТСОВПЕТРО

- 9.1. Hỗ trợ cho các nhà thầu những công việc sau/ *Поддерживать подрядчика для выполнения следующих работ:*

- Cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan tới công việc dịch vụ (*Catalogue, manual ...*) / *Предоставить документы для выполнения сервисных работ (каталоги, инструкции...)*
- Hỗ trợ phương tiện trong suốt quá trình sửa chữa bảo dưỡng/ *Обеспечение транспортных средств в течение всего процесса ремонта и технического обслуживания.*
- Bàn giao phương tiện vận chuyển ngay sau khi ký hợp đồng/ *Передача транспортного средства сразу после подписания контракта.*
- Cung cấp các tài liệu về an toàn – bảo vệ môi trường: Quy định về quản lý ATSKMT đối với nhà thầu của LDVN Vietsovpetro (VSP-000-ATMT-448); Quy trình quản lý chất thải của LDVN Vietsovpetro (VSP-000-ATMT-435); Lập phiếu phân tích an toàn công việc JSA trong quá trình thực hiện công việc/ *Предоставлять документацию по безопасности и охране окружающей среды: Положение об управлении безопасностью здоровья и охране окружающей среды для подрядчика СП Вьетсовпетро (VSP-000-ATMT-448); Положение об управлении отходами СП Вьетсовпетро (VSP-000-ATMT-435).*

- 9.2. Giám sát và kiểm tra trong quá trình nhà thầu làm công tác dịch vụ/ *Контролировать процесс работы подрядчика:*

- Được quyền thực hiện việc kiểm tra, giám sát nhà thầu bất kỳ thời điểm hoặc giai đoạn nào của công việc dịch vụ / *Имеет право проверять и контролировать подрядчика в любое время или на любом этапе работ*
- Có quyền tạm hoãn hoặc đình chỉ công việc của nhà thầu, khi nhận thấy các mối nguy hiểm không đảm bảo an toàn cho người, thiết bị và vi phạm về bảo vệ môi trường / *Имеет право приостановить или остановить работу Подрядчика при возникновении опасностей, не гарантирующих безопасность людей, оборудования и охраны окружающей среды.*

10. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT / ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ

10.1. Yêu cầu về tài liệu/hồ sơ kỹ thuật cung cấp kèm theo khi chào thầu / *Требования к технической документации, предоставляемой в тендерном предложении:*

- Chào thầu kỹ thuật phải bao gồm đầy đủ tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất về các mục phụ tùng thay thế theo dịch vụ/ *Техническое предложение должно включать полный комплект технической документации производителя по сервисным запасным частям.*

10.2. Yêu cầu về tài liệu/ hồ sơ kỹ thuật cung cấp khi kết thúc công việc như sau/ *Требования к технической документации, предоставляемой по завершении работ, следующие:*

- Kết hợp với XNDV lập biên bản nghiệm thu dịch vụ sau sửa chữa / *Совместно с ПОСОМ составить акт приёмки услуги после ремонта.*
- Kết hợp với XNDV lập biên bản bàn giao phế liệu (phụ tùng hư hỏng) / *Совместно с ПОСОМ составить акт передачи лома (неисправных запасных частей).*

11. YÊU CẦU VỀ CHỨNG CHỈ/ ТРЕБОВАНИЯ К СЕРТИФИКАТАМ

Nhà thầu cam kết cung cấp các chứng chỉ về toàn bộ phụ tùng thay thế được quy định trong phạm vi công việc như sau:

- Chứng nhận bảo hành: 12 tháng kể từ ngày lãnh đạo XNDV phê duyệt biên bản nghiệm thu dịch vụ: Bản gốc.

Гарантийное свидетельство: 12 месяцев со дня утверждения руководством ПОСОМ акта приёмки услуги: оригинал.

12. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT / МЕТОДОЛОГИЯ ОЦЕНКИ ТЕХНИЧЕСКИХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ

Hồ sơ chào thầu phần kỹ thuật được đánh giá trọn gói theo Bảng tiêu chí đánh giá kỹ thuật kèm theo / *Техническая часть тендерного предложения оценивается в целом согласно прилагаемой Таблице критериев технической оценки.*

Soạn thảo / Разработали:

Các thành viên kỹ thuật đơn vị đặt hàng / Технические члены подразделения заказчика:

Trưởng phòng KTVT XNDV

Bùi Đức Truyền

Đội trưởng đội VTHH&PTTBCD XNDV

Trần Văn Tĩnh

Đội phó Đội xe VTHH&PTTBCD XNDV

Vũ Văn Hiếu

Chuyên viên chính KTVT-XNDV

Đỗ Minh Đức